

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho Quý 4 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		472.815.167.358	301.568.507.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	52.552.027.931	65.078.252.362
1. Tiền	111		52.552.027.931	65.078.252.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.617.776.636	190.092.597.713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	195.246.304.311	140.847.140.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	42.088.149.844	29.831.744.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		90.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22.283.322.481	19.413.712.478
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		50.580.153.376	29.358.248.007
1. Hàng tồn kho	141	V.05	50.580.153.376	29.358.248.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.065.209.415	17.039.409.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	4.488.016.923	1.423.869.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.591.686.414	7.419.884.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	7.985.506.078	8.195.655.060
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.410.782.146	247.058.169.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		247.500.000	247.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	247.500.000	247.500.000

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220	V.07	127.092.170.817	97.687.945.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221		118.383.648.614	87.928.760.782
- Nguyên giá	222		174.719.177.531	143.603.295.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 56.335.528.917	-55.674.534.934
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		8.319.534.703	9.268.797.031
- Nguyên giá	225		9.492.623.273	9.492.623.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		- 1.173.088.570	-223.826.242
3. Tài sản cố định vô hình	227		388.987.500	490.387.500
- Nguyên giá	228		507.000.000	507.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 118.012.500	-16.612.500
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.555.332.755	21.962.494.550
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	1.555.332.755	21.962.494.550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	101.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	3.000.000.000	101.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.515.778.574	26.160.230.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	28.289.557.902	26.160.230.127
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		226.220.672	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		633.225.949.504	548.626.677.935
NGUỒN VỐN			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		302.148.569.836	250.718.711.670
I. Nợ ngắn hạn	310		203.762.873.092	117.805.164.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	43.932.904.044	37.964.873.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	4.847.929.690	503.847.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	16.236.414.104	12.881.713.509
4. Phải trả người lao động	314		3.335.330.798	1.699.012.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.979.201.915	1.605.802.562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.899.904.428	2.135.965.629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	130.531.188.113	61.013.947.527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		98.385.696.744	132.913.547.668
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	98.385.696.744	132.913.547.668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	331.077.379.668	297.907.966.265
I. Vốn chủ sở hữu	410		331.077.379.668	297.907.966.265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.952.900.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.952.900.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.059.091	8.556.059.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.788.904.184	43.289.165.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.475.265.864	8.196.732.555

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.313.638.320	35.092.433.309
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.779.516.393	7.923.741.310
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		633.225.949.504	548.626.677.935

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2023

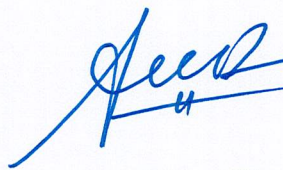
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Yên



Lê Văn Tùng



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2022

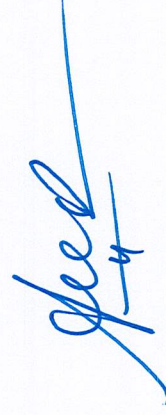
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.01	114.182.715.578	92.591.787.524	311.646.404.886	236.643.693.777
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	335.244.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.182.715.578	92.591.787.524	311.646.404.886	236.308.449.777
4.	Giá vốn hàng bán	11	V1.02	89.766.126.078	69.531.338.680	236.625.527.446	176.558.978.307
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.416.589.500	23.060.448.844	75.020.877.440	59.749.471.470
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	1.42.931.276	10.552.097.717	11.681.299.004	10.503.251.443
7.	Chi phí tài chính	22	V1.04	7.875.117.840	2.100.129.815	24.302.290.869	9.959.981.570
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.875.117.840	2.100.129.815	24.302.290.869	9.121.808.128
8.	Chi phí bán hàng	25	V1.07	10.019.722.514	5.647.482.252	26.161.295.156	13.679.012.920
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.07	4.354.753.829	2.290.330.466	11.682.119.272	5.732.555.608
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.309.926.593	23.574.604.028	24.556.471.147	40.881.172.815
11.	Thu nhập khác	31	V1.05	1.983.868.000	8.335.454.091	2.007.858.158	2.002.561.095
12.	Chi phí khác	32	V1.06	2.602.944.928	5.847.036.930	3.325.164.405	581.023.397
13.	Lợi nhuận khác	40		-	2.488.417.161	1.317.306.247	1.421.537.698
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.690.849.665	26.063.021.189	23.239.164.900	42.302.710.513
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.08	59.138.270,00	4.043.042.150	4.995.972.169	7.135.588.429
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		339.688.085	-	226.220.672	947.465
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.292.023.310	22.019.979.039	18.469.413.403	35.166.174.619
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.180.477.950	21.981.005.052	18.313.638.320	35.092.433.309
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		111.545.360	38.973.987	155.775.083	73.741.310
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.09	45	925	699	2.099
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V1.10	45	925	699	2.099

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Người lập bảng



Lê Văn Tùng



Phạm Thị Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		300.937.416.161	322.999.816.650
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		- 335.094.768.827	- 274.537.476.968
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 19.452.309.494	- 8.276.740.199
4. Tiền lãi vay đã trả	04		- 22.877.769.326	- 7.583.695.800
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 784.248.050	- 852.788.310
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		198.106.682.848	42.228.931.673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 86.864.092.007	- 67.377.524.731
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>33.970.911.305</i>	<i>6.600.522.315</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 3.221.485.366	- 48.013.690.085
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.240.520.000	44.887.172
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 90.000.000.000	- 14.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.820.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 3.000.000.000	- 116.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		- 16.268.678.749	527.460
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>- 93.429.644.115</i>	<i>- 157.968.275.453</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.700.000.000	82.268.540.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		301.923.579.672	245.503.136.119
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		- 268.348.697.293	- 111.539.689.127
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 1.342.374.000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	- 14.883.370.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>46.932.508.379</i>	<i>201.348.616.992</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>		<i>- 12.526.224.431</i>	<i>49.980.863.854</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.078.252.362	15.097.388.508

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

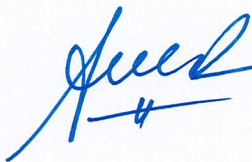
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		52.552.027.931	65.078.252.362

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Yến

Lê Văn Tùng

Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2022
- Công ty CP đá thạch anh Khang Minh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	99,64%
- Công ty CP Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	51,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	52.552.027.931	65.078.252.362
Cộng	<u>52.552.027.931</u>	<u>65.078.252.362</u>

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)Dự phòng
Công ty cổ phần APG energy Nghệ An (1)			67.000.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư cụm công nghiệp APG (2)			12.500.000.000	
Công ty cổ phần APG ECO Hòa Bình (3)			21.500.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư HG (4)	2.000.000.000			
Công ty cp công nghệ internet Chiếc Ô xanh (5)	1.000.000.000			
Tổng	3.000.000.000		101.000.000.000	

- {1} Công ty CP Khang Minh Group chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết số: 10/2022/KM/NQ_HĐQT.
- {2} Công ty CP Khang Minh Group chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT/GKM.
- {3} Công ty CP Khang Minh Group chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết số: NQ Số 09.02/NQ_HĐQT/GKM.
- {4} Công ty CP Khang Minh Group góp vốn vào Công ty cổ phần đầu tư HG theo thỏa thuận hợp tác giữa hai bên
- {5} Công ty CP Khang Minh Group góp vốn đầu tư theo nghị quyết số: 33/2022/KM/NQ-HĐQT

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	195.246.304.311	140.847.140.718
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.088.149.844	29.831.744.517
Tổng	237.334.454.155	170.678.885.235

04. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	22.283.322.481	-	19.413.712.478	-
- Tạm ứng	15.050.000.000	-	3.422.300.000	-
- Phải thu khác	7.233.322.481	-	15.991.412.478	-
<i>b. Dài hạn</i>	247.500.000	-	247.500.000	-
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	247.500.000	-	247.500.000	-
Cộng	22.530.822.481	-	19.661.212.478	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	15.529.255.759	-	9.423.696.817	-
- Hàng hoá	4.023.487.259	-	1.544.234.655	-
- Thành phẩm	30.071.103.520	-	18.350.687.381	-
- Công cụ, dụng cụ	956.306.838	-	39.629.154	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	50.580.153.376	-	29.358.248.007	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Mus sấm tài sản cố định	1.555.332.755	21.962.494.550
- XDCB dở dang khác	1.555.332.755	21.962.494.550
Cộng		

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm		61.968.925.798	68.633.745.060	9.905.554.540	1.893.355.455	1.201.714.863	143.603.295.716
- Mua trong kỳ		20.416.183.160	21.402.427.394	1.466.979.545	-	1.902.932.742	45.188.522.841
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác			500.000.000	451.175.000		35.000.000	951.175.000
- Tăng do hợp nhất Công ty con		1.035.733.468	13.953.082.558				15.023.816.026
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý 4/2022		81.349.375.490	76.583.089.896	11.823.709.085	1.893.355.455	3.069.647.605	174.719.177.531
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		21.354.616.657	27.508.176.340	5.094.194.398	721.527.672	996.019.867	55.674.534.934
- Khấu hao trong kỳ		5.302.433.346	6.071.024.249	1.012.090.186	129.208.644	454.483.367	12.969.239.792
- Tăng khác							-
- Tăng do hợp nhất Công ty con		489.105.992	11.784.139.817			35.000.000	12.308.245.809
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý 4/2022		26.167.944.011	21.795.060.772	6.106.284.584	850.736.316	1.415.503.234	56.335.528.917
III. Giá trị còn lại							
Số dư cuối Quý 4/2022		55.181.431.479	54.788.029.124	5.717.424.501	1.042.619.139	1.654.144.371	118.383.648.614
1. Tại ngày đầu năm		40.614.309.141	41.125.568.720	4.811.360.142	1.171.827.783	205.694.996	87.928.760.782
2. Tại ngày cuối Quý 4/2022		55.181.431.479	54.788.029.124	5.717.424.501	1.042.619.139	1.654.144.371	118.383.648.614

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản thuê tài chính							
Khoản mục	Quyền SD đất	Máy móc thiết bị	Bảng hiệu, bảng sáng chế	Nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							9.492.623.273
<i>Số dư đầu năm</i>		9.492.623.273					
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm							
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Tặng do hợp nhất Công ty con							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		9.492.623.273					9.492.623.273
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		223.826.242					223.826.242
- Khấu hao trong kỳ							
- Tặng khác							
- Tặng do hợp nhất Công ty con							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối Quý 4/2022		1.173.088.570					1.173.088.570
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		8.319.534.703					8.319.534.703
2. Tại ngày cuối Quý 4/2022		9.268.797.031					9.268.797.031
		8.319.534.703					8.319.534.703

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình							
Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Băng hiệu, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm							507.000.000
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm							
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Tăng do hợp nhất Công ty con							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							507.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							16.612.500
- Khấu hao trong kỳ							101.400.000
- Tăng khác							
- Tăng do hợp nhất Công ty con							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối Quý 4/2022							118.012.500
III. Giá trị còn lại							388.987.500
1. Tại ngày đầu năm							490.387.500
2. Tại ngày cuối Quý 4/2022							388.987.500

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số trong kỳ	Số có K.N trả nợ	Số có K.N trả nợ
	Giá trị	Số có K.N trả nợ	Tổng	Giảm			
08. Chi phí trả trước							
<i>a. Ngắn hạn</i>							
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	61.013.947.527	61.013.947.527	251.067.776.744	181.550.536.158	130.531.188.113	130.531.188.113	130.531.188.113
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	61.013.947.527	61.013.947.527	251.067.776.744	181.550.536.158	130.531.188.113	130.531.188.113	130.531.188.113
<i>b. Dài hạn</i>							
- Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH 19	40.989.500.000	40.989.500.000	31.575.000.000	59.664.500.000	12.900.000.000	12.900.000.000	12.900.000.000
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	20.024.447.527	20.024.447.527	34.830.265.170	35.879.633.207	18.975.079.490	18.975.079.490	18.975.079.490
- Chi phí san lấp mặt bằng			154.662.511.574	86.006.402.951	68.656.108.623	68.656.108.623	68.656.108.623
- Các khoản khác			30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng			32.777.574.825	27.584.100.078			
09. Vay và nợ thuê tài chính							
<i>a. Vay ngắn hạn</i>							
- Vay ngân hàng	132.913.547.668	132.913.547.668	49.053.544.429	83.581.395.353	98.385.696.744	98.385.696.744	98.385.696.744
+ Ngân hàng MSB	32.913.547.668	32.913.547.668	49.053.544.429	32.581.395.353	49.385.696.744	49.385.696.744	49.385.696.744
+ Ngân hàng BIDV Hà Tây	8.016.256.000	8.016.256.000		1.732.512.000	6.283.744.000	6.283.744.000	6.283.744.000
+ Ngân hàng VPBank	24.375.000.000	24.375.000.000		24.375.000.000			
+ Ngân hàng Vietbank							
<i>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>							
- Vay ngân hàng	522.291.668	522.291.668	12.894.000.000	2.187.981.939	10.706.018.061	10.706.018.061	10.706.018.061
+ CT CTTC TNHH MTV - Vietinbank							
+ Ngân hàng Agribank Đông Yên II							
+ Ngân hàng MB							
+ Ngân hàng VIB							
+ Ngân hàng VPBank							
+ Vay ngân hàng hợp tác							
- Vay trung hạn - TP	100.000.000.000	100.000.000.000	1.200.000.000	51.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	193.927.495.195	193.927.495.195	300.121.321.173	265.131.931.511	228.916.884.857	228.916.884.857	228.916.884.857

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>Số có khã</i>	<i>Số có khã</i>
	<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị</i>
	<i>năng trả nợ</i>	<i>năng trả nợ</i>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	43.932.904.044	37.964.873.974
b. Người mua trả tiền trước	4.847.929.690	503.847.826
Cộng	48.780.833.734	38.468.721.800

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	-	5.310.402.899	30.515.506.164	31.241.250.486	-	4.584.658.577
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.863.184	685.756.463	685.756.463	-	25.863.184
- Thuế nhập khẩu	-	-	54.538.410	54.538.410	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.135.622.064	4.995.972.169	784.248.050	-	11.347.346.183
- Thuế thu nhập cá nhân	-	230.532.025	100.353.129	66.681.637	-	264.203.517
	8.195.655.060	164.950.694	379.868.022	334.669.734	7.985.506.078	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.342.643	167.441.069	167.441.069	-	14.342.643
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	8.195.655.060	12.881.713.509	36.899.435.426	33.334.585.849	7.985.506.078	16.236.414.104

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	2.899.904.428	2.135.965.629
- Kinh phí công đoàn	1.162.151.730	993.927.931
- Bảo hiểm xã hội	777.672.040	1.077.134.065
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	960.080.658	64.903.633
b. Dài hạn		
Cộng	2.899.904.428	2.135.965.629

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	148.837.090.000	8.706.059.091	23.080.102.555		180.623.251.646
Tăng vốn trong năm trước	89.301.910.000			7.850.000.000	97.151.910.000
Lãi trong năm trước			35.092.433.309	73.741.310	35.166.174.619
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm trước					-
Phân phối lợi nhuận năm trước			14.883.370.000		14.883.370.000
Giảm khác		150.000.000			150.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	238.139.000.000	8.556.059.091	43.289.165.864	7.923.741.310	297.907.966.265
Số dư ngày 01/01/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	43.289.165.864	7.923.741.310	297.907.966.265
Tăng vốn trong năm nay	23.813.900.000		-	14.700.000.000	38.513.900.000
Lãi trong năm nay	-		18.313.638.320	155.775.083	18.469.413.403
Tăng khác	-		-		-
Giảm vốn trong năm nay	-		-		-
Phân phối lợi nhuận	-		23.813.900.000		23.813.900.000
Giảm khác	-		-		-
Số dư ngày 31/12/2022	261.952.900.000	8.556.059.091	37.788.904.184	22.779.516.393	331.077.379.668

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Đặng Việt Lê	28.030.640.000	10,70%	25.482.400.000	10,70%
- CTCP chứng khoán APG	52.048.700.000	19,87%	42.967.600.000	18,04%
- Cổ đông khác	181.873.560.000	69,43%	169.689.000.000	71,26%
Cộng	261.952.900.000	100%	238.139.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	238.139.000.000	148.837.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm	23.813.900.000	89.301.910.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	261.952.900.000	238.139.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.813.900.000	14.883.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.195.290	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.195.290	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	26.195.290	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.195.290	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	26.195.290	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu bán thành phẩm	311.646.404.886	236.643.693.777
Cộng	311.646.404.886	236.643.693.777

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	236.625.527.446	176.558.978.307
Cộng	236.625.527.446	176.558.978.307

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.681.299.004	10.503.251.443
Cộng	11.681.299.004	10.503.251.443

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Lãi tiền vay	24.302.290.869	9.121.808.128
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		838.173.442
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	24.302.290.869	9.959.981.570

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Thu nhập khác	2.007.858.158	2.002.561.095
Cộng	2.007.858.158	2.002.561.095

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.190.816.801	
- Chi phí khác	134.347.604	581.023.397
Cộng	3.325.164.405	581.023.397

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	11.682.119.272	5.732.555.608
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	26.161.295.156	13.679.012.920
Cộng	37.843.414.428	19.411.568.528

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.995.972.169	7.135.588.429
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Thuế TNDN hoãn lại trong năm	- 226.220.672	947.465
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.769.751.497	7.136.535.894

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	18.313.638.320	35.092.433.309
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.313.638.320	35.092.433.309
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.195.290	16.722.584
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	699	2.099

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.914.398.285	61.644.986.313
- Chi phí nhân công	7.312.790.345	29.275.600.475
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.526.121.478	14.321.629.590
- Thuế, phí, lệ phí		522.314.927
- Chi phí dự phòng		-1.979.974.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.803.929.466	10.953.772.648
- Chi phí khác bằng tiền	9.581.484.974	2.047.652.426
Cộng	159.138.724.548	116.785.981.996

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.633.885.693	1.476.624.538
Cộng	<u>1.633.885.693</u>	<u>1.476.624.538</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Văn Tùng

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

